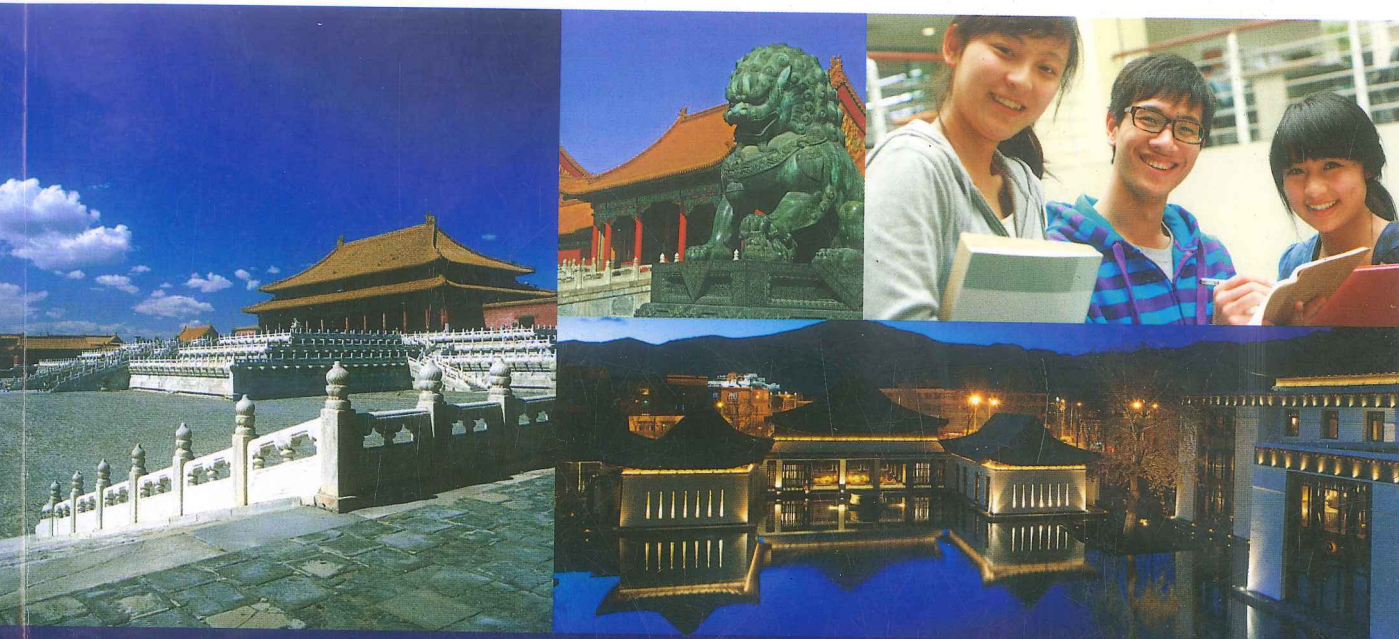




北大版长期进修汉语教材



GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

Trung cấp
Tập 2

II

Phiên bản thứ hai | 第二版

博雅汉语. 中级冲刺篇

李晓琪 主编 Lý Hiếu Kỳ
张明莹 编者 Trương Minh Doanh



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



Trải nghiệm học
cùng MPlatform

目录 MỤC LỤC

页码	课文	语言点
1	1 中国公学十八年级毕业赠言 Bài phát biểu tại buổi lễ tốt nghiệp khóa 18 trường công học Trung Quốc	1. 不得已 2. 依 3. 为……计 4. 自然
12	副课文 时光隧道	
16	2 一盏灯 Một ngọn đèn	1. 并非 2. 偶然 3. 懒得 4. ……，而……则…… 5. 从未 6. 依旧 7. 每+V 8. 因/因为A而B
31	副课文 我的红包计划	
35	3 闲说北京人 Chuyện phiếm về người Bắc Kinh	1. 好 (hào) 2. ……当数…… 3. 待到……之时 4. ……，A才怪呢 5. 依然
50	副课文 东北人的家乡情结	
55	4 阳光与月色 Ánh sáng mặt trời và ánh trăng	1. 何尝 2. 不禁 3. 被称做 4. 各自 5. 形容词重叠
66	副课文 泪的重量	
73	5 左撇子 Người thuận tay trái	1. 诸如此类 2. 一度 3. 诸多 4. A与否，…… 5. 再也不/没有…… 6. 起码 7. 尔后
87	副课文 单眼皮、双眼皮的形成	

92	6 谈抽烟 Bàn về việc hút thuốc	1. 倒 2. 准 3. ……居多 4. 不时 5. 说不上 6. 必然 7. 不妨 8. 岂不
108	副课文 何容先生的戒烟	
113	7 清晨的忠告 Lời khuyên cáo chân thành lúc sớm mai	1. 莫非 2. 一+身体部位词语+名词/形容词 3. 一一 4. 一向 5. 再三
126	副课文 苦 衷	
130	8 城隍庙——上海的襁褓 Miếu Thành Hoàng - Cái nôi của Thượng Hải	1. 有……之称 2. 出于 3. 对于……而言 4. 总算 5. 恰巧 6. 最终 7. 总归
147	副课文 古弄的迷藏	
152	9 “住”的梦 Giấc mơ về “nơi ở”	1. 无从 2. 再说 3. 反倒 4. 若干 5. 刚好 6. 一律 7. 不至于
166	副课文 寒冷的文化	
171	10 钱钟书 Tiền Chung Thư	1. 只顾 2. 所谓A, 不过是B 3. 虽然没有/不……, 却也…… 4. 恰好 5. 聊以…… 6. 且……且…… 7. 恨不得 8. 说不定
192	副课文 狂放辜鸿铭	
197	词语总表 Bảng từ vựng	
209	语言点索引 Bảng tra cứu từ ngữ trọng điểm	

1

中国公学十八年级毕业赠言

BÀI PHÁT BIỂU TẠI BUỔI LỄ TỐT NGHIỆP KHÓA 18 Ở TRƯỜNG CÔNG HỌC TRUNG QUỐC

准备 CHUẨN BỊ BÀI

这篇文章是胡适先生给中国公学十八年级毕业生的毕业赠言。胡适先生鼓励毕业生离开学校后继续研究学问，成为有用的人才。请预习课文，并试着回答下面的问题。

Bài viết này là bài phát biểu của ngài Hồ Thích tại buổi lễ tốt nghiệp khóa 18 trường công học Trung Quốc. Ngài Hồ Thích động viên các sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường tiếp tục học tập nâng cao trình độ để trở thành những người có ích. Hãy chuẩn bị bài khóa và trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. 毕业生离开母校之前，胡适先生送给他们一句什么话？你对这句话怎么理解？
2. 说到研究学问，胡适先生举了谁的例子？
3. 请介绍一下你的母校。
4. 谈谈你对学问的看法。



课文

BÀI KHÓA



诸位毕业同学：

你们现在要离开母校了，我没有什么礼物送给你们，只好送你们一句话罢。

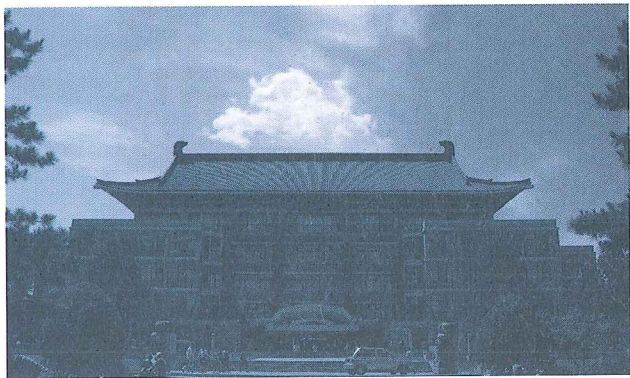
这一句话是：“不要抛弃学问。”以前的功课也许有一部分是为了这张毕业文凭，不得已而做的。从今以后，你们可以依自己的心愿去自由研究了。趁现在年富力强的时候，努力做一种专门学问。少年是一去不复返的，等到精力衰退时，要做学问也来不及了。即使为吃饭计，学问也决不会辜负人的。吃饭而不求学问，三年五年之后，你们都要被后进少年淘汰掉的。到那时再想做点学问来补救，恐怕已太晚了。

有人说：“出去做事之后，生活问题急需解决，哪有工夫去读书？即使要做学问，既没有图书馆，又没有实验室，哪能做学问？”

我要对你们说：凡是要等到有了图书馆才读书的，有了图书馆也不肯读书；凡是要等到有了实验室才做研究的，有了实验室也不肯做研究。你有了决心要研究一个问题，自然会节衣缩食去买书，自然会想出法子来置备仪器。

至于时间，更不成问题。达尔文一生多病，不能多做工，每天只能做一小时的工作。你们看他的成绩！每天花一小时看10页有用的书，每年可看3600多页书，30年读11万页书。

诸位，11万页书可以使你成为一个学者了。可是，每天看三种小报也得费你一小时的工夫，四圈麻将也得费你一小时的光阴。看小报呢？还是打麻将呢？还是努力做一个学者呢？全靠你们自己的选择！



易卜生说：“你的最大责任是把你这块材料铸造成器。”

学问便是铸器的工具。抛弃了学问便是毁了你自已。

再会了！你们的母校眼睁睁地要看你们十年之后成什么器。

（作者：胡适。有改动）

◎ 注释 CHÚ THÍCH

1. 胡适 (Hú Shì, 1891—1962), 现代学者, 字适之, 安徽绩溪人。1910年赴美国, 先后就读于康奈尔大学和哥伦比亚大学。1917年回国, 任北京大学教授。曾提倡文学改革, 是新文化运动的著名人物。1938年任中华民国驻美国大使, 1946年任北京大学校长。1948年去美国, 之后去台湾。1962年病逝。著作有《中国哲学史大纲》(上卷)、《白话文学史》(上卷)、《胡适文存》等。
2. 达尔文 (Dá'ěrwén / Charles Robert Darwin, 1809—1882), 英国博物学家, 进化论的创立人。1859年出版了《物种起源》一书, 提出以自然选择为基础的进化学说。随后又发表了《动物和植物在家养下的变异》《人类起源及性的选择》等书, 进一步充实了进化学说的内容。
3. 易卜生 (Yìbǔshēng / Henrik Johan Ibsen, 1828—1906) 挪威 (Nuówēi / Norway) 剧作家。主要剧本有《社会支柱》《玩偶之家》《国家公敌》等。

词语表

TỪ MỜI



- | | | |
|-------------------------------------|-------------------|--|
| 1 赠言
lời khích lệ, lời khen tặng | zèngyán | 【名】 分别时说的或写的勉励的话 words of advice or encouragement given to a friend at parting |
| | 临别赠言 | |
| 2 诸位
các vị | zhūwèi | 【代】 总称所指的人, 有恭敬的语气 you, ladies and gentlemen |
| | 诸位先生 (女士) 诸位同事 | |
| | ◎ 对于这个项目, 诸位有何高见? | |
| 3 母校
trường cũ, mái trường | mǔxiào | 【名】 说话人称自己曾经在那里学习过的学校为母校 |
| 4 罢
Thôi, nhé | ba | 同“吧”(多用于20世纪30年代) |
| 5 抛弃
bỏ đi, vứt đi | pāoqì | 【动】 扔掉不要
抛弃财产 抛弃地 抛弃朋友 不要抛弃传统文化 |
| 6 学问
học vấn | xuéwén | 【名】 知识; 学识 learning, knowledge
有学问的人 做学问 学问高深
◎ 在他看来, 数学、物理都是很有趣的学问。
◎ 与人打交道大有学问。 |

7 功课 môn học, bài tập	gōngkè	【名】 ① 学生按照规定学习的知识、技能 ② 这学期他选了五门功课。③ 小王每门功课都是前三名。 ④ 教师给学生布置的作业 做功课 繁重的功课
8 文凭 bằng tốt nghiệp	wénpíng	【名】 指毕业证书 diploma 大学文凭 取得文凭
9 不得已 bất đắc dĩ	bùdéyǐ	【形】 没有办法；不能不这样
10 依 dựa vào	yī	【介】 根据、按照 according to, judging by
11 心愿 tâm nguyện	xīnyuàn	【名】 愿望 ① 他从小的心愿是有机会去环球旅行。 ② 改善小区的环境是居民们共同的心愿。
12 年富力强 sinh lực dồi dào, tuổi trẻ sức khỏe	nián fù lì qiáng	年轻，精力旺盛 in the prime of life, in one's prime ① 他年富力强，对未来充满信心。
13 一去不复返 một đi không trở lại	yí qù bù fù fǎn	一旦离开就再也不会回来了，形容已经过去的事情再也不能重现 ① 时光一去不复返，留给我们的只有记忆。
14 衰退 suy yếu	shuāitūi	【动】 (身体、精神、意志、能力等) 越来越弱 to fail, to decline 体力衰退 视力衰退 记忆力衰退 ① 经过多年战争，国家经济严重衰退了。
15 辜负 phụ lòng	gūfù	【动】 对不住 (别人的好意、期望或帮助) let down, fail to live up to, be unworthy of, fail to fulfil the hopes of (a person) 辜负了父母的期望 辜负了母校的培养
16 后进 chậm tiến	hòujìn	【名】 学识或资历比较浅的人 juniors 帮助后进 【形】 进步比较慢、水平比较低的 后进班级 帮助后进同学
17 淘汰 đào thải	táotài	【动】 去掉坏的留下好的，去掉不适合的留下适合的 ① 公司淘汰了一批旧型号的汽车② 在预赛中，我们队被淘汰了。
18 补救 bổ cứu, cứu giúp	bǔjiù	【动】 采取行动改正错误；想办法使缺点不发生影响 remedy
19 恐怕 e rằng	kǒngpà	【副】 ① 表示估计、猜测 ② 他走了半天了，这会儿恐怕快到家了。

② 表示估计兼担心

◎ 再不走，恐怕我们就赶不上这班飞机了。

20 急需 nhu cầu cấp thiết	jíxū	【动】	紧急需要
21 节衣缩食 tiết kiệm	jié yī suō shí		在生活方面尽量节俭 economize on food and clothing, live frugally
22 法子 phương pháp	fǎzi	【名】	方法 好法子 想法子 没法子
23 置备 mua sắm	zhìbèi	【动】	购买 purchase ◎ 活动中心为老年人置备了很多锻炼器材。
24 仪器 khí tài	yíqì	【名】	用于实验、计量、观测、检验、绘图等的比较精密的器具或装置 instrument, apparatus
25 至于 đến nỗi, còn như	zhìyú	【介】	引出与前面一个话题有关的另一个话题 as for, as to
26 一生 một đời	yìshēng	【名】	从生到死的全部时间 ◎ 父母一生节俭。◎ 他把帮助贫困地区的人们作为一生的事业。
27 学者 học giả	xuézhě	【名】	在学术上有成就的人 scholar; a learned man; a man of learning
28 小报 báo lá cải	xiǎobào	【名】	篇幅比较小的报纸 small-sized newspaper, tabloid ◎ 这些小报记者天天跟着电影明星。
29 光阴 thời gian	guāngyīn	【名】	时间 ◎ 一寸光阴一寸金，寸金难买寸光阴。 ◎ 大学时代的光阴是他一生中最难忘的。
30 责任 trách nhiệm	zérèn	【名】	分内应做的事 responsibility, duty ◎ 救死扶伤是医生的责任。
31 铸造 đúc	zhùzào	【动】	把金属加热熔化后倒入砂型或模子里，冷却后凝固成器物 cast; found
32 成器 thành đạt, tài giỏi	chéng qì		比喻成为有用的人 ◎ 父母的努力没有白费，他们家几个孩子都挺成器的。
33 铸 đúc	zhù	【动】	铸造
34 毁 hủy hoại	huǐ	【动】	破坏；糟蹋 ruin, destroy ◎ 一场大火把他的家全毁了。 ◎ 他一时糊涂犯了大错，毁了自己的前途。
35 再会 hẹn gặp lại	zàihuì	【动】	再见

36 眼睁睁 yǎnzhēngzhēng 【形】 睁大了眼睛，常形容发呆、没有办法或无动于衷 looking on helplessly or unfeelingly

mở to mắt, giương mắt

- ◎ 老师讲的他一点儿也听不懂，只能眼睁睁地看着黑板。
- ◎ 他眼睁睁地看着钱包被坏人抢走了。
- ◎ 他帮不上忙，眼睁睁地看着朋友着急。



词语练习

LUYỆN TẬP TỪ NGỮ

根据拼音写出词语，然后把它们填在合适的句子里：

Dựa vào phiên âm viết ra các từ ngữ, sau đó điền vào câu thích hợp:

guāngyīn xiǎobào wénpíng fǎzi xīnyuàn

1. 我的词汇量不够，你有什么记生词的好 ()?
2. 等地铁时，她在报亭买了几份娱乐 ()。
3. 妹妹写文章写得很好，又爱看体育比赛，她的 () 是当一名体育记者。
4. 实际上 () 不一定能反映一个人的真实能力。
5. 他不愿意虚度 ()。

gūfù pāoqì shuāitūi zhùzào táotài

6. 他没有拿到毕业文凭，() 了父母的希望。
7. 硬币是用两种以上的金属 () 成的。
8. 这个孩子生下来就有残疾，被父母 () 了，只能住在福利院里。
9. 有些老字号因为产品跟不上时代而被 () 了。
10. 年纪大了，身体器官的机能都 () 了。

语言点

TỪ NGỮ TRỌNG ĐIỂM



1 不得已 bātǎdǎdī

- 以前的功课也许有一部分是为了这张毕业文凭，不得已而做的。没有办法，不能不这样。例如：

Không có cách nào, không thể không như vậy. Ví dụ:

- (1) 孩子没人照顾，不得已，她推迟了旅行计划。
- (2) 他离开故乡南下打工，是出于不得已。
- (3) 弟弟急需钱用，不得已以极低的价格卖掉了经营多年的饭馆儿。

有固定用法“万不得已”，表示实在没有办法，不能不如此。例如：

Có cách dùng cố định là “万不得已”, biểu thị thực sự hết cách, không thể không như thế. Ví dụ:

- (4) 除非万不得已，他不会求朋友帮助。

2 依 dựa vào

- 从今以后，你们可以依自己的心愿去自由研究了。

介词，根据、按照。后常跟单音节词，此外还有一些固定搭配，如“依我看”“依我说”“依你看”等。例如：

“依” là giới từ, có nghĩa là căn cứ, dựa vào. Phía sau thường kết hợp với từ ngữ đơn âm tiết, ngoài ra còn có một số cách kết hợp cố định như: “依我看”、“依我说”、“依你看”. Ví dụ:

- (1) 这件事我们一定会依法处理。
- (2) 依当时的紧急情况，我们不得已关闭了出口。
- (3) 依我看，我们还是坐火车去吧，能省不少钱。
- (4) 依你说，这些奇怪的符号到底是什么意思？

3 为……计 để

- 即使为吃饭计，学问也决不会辜负人的。

为……打算，为……考虑，一般用于书面语。例如：

“为……打算”、“为……考虑”， thường dùng trong văn viết. Ví dụ:

- (1) 为健康计，你应该多运动，少饮酒。
- (2) 为按时完成工程计，我们需要准备好充足的工程款。
- (3) 为退休后的生活计，你现在就应该培养出一两种爱好。

4 自然 đương nhiên, tự nhiên

- 你有了决心要研究一个问题，自然会节衣缩食去买书，自然会想出法子来置备仪器。

副词，当然，一定，表示理应如此。例如：

“自然” là phó từ, có nghĩa là đương nhiên và nhất định, biểu thị lý nên như thế. Ví dụ:

- (1) 她们几个是从小一起长大的朋友，自然比别人关系亲密些。
- (2) 小王第一次出国，心里自然紧张不安。
- (3) 事先没有征求他的意见，他自然有些不满。